

# Vận dụng Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 520 mới nhằm nâng cao chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính tại các công ty kiểm toán độc lập tại Việt Nam

Vũ Thị Hồng Hà\*, Đinh Thế Hùng\*\*

*Thủ tục phân tích (TTPT) là một trong các phương pháp, kỹ thuật kiểm toán quan trọng mang tính chất quyết định đối với chất lượng của cuộc kiểm toán. Tuy nhiên, từ trước đến nay, các kiểm toán viên (KTV) tại các công ty kiểm toán áp dụng thủ tục này còn mang tính chất rập khuôn, cứng nhắc, xét đoán dựa trên kinh nghiệm nên không phát huy được hết tác dụng của TTPT trong việc tìm kiếm các gian lận, sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính (BCTC). Do vậy, cùng với sự ra đời của Chuẩn mực Kiểm toán Số 520 mới năm 2012 có hiệu lực từ ngày 01/01/2014, KTV và các công ty kiểm toán phải một lần nữa tìm hiểu để vận dụng trong quá trình thực hiện công việc kiểm toán BCTC nhằm đạt hiệu quả cao nhất.*

**Từ khóa:** Thủ tục phân tích, Kiểm toán, Kiểm toán báo cáo tài chính

## 1. Giới thiệu

Cùng với sự phát triển không ngừng của hoạt động kiểm toán tại Việt Nam, các phương pháp thu thập bằng chứng kiểm toán (BCKT) cũng dần được hoàn thiện, đặc biệt là trong kiểm toán BCTC. Với ưu thế là thời gian thực hiện ít, chi phí thấp, nhưng vẫn đảm bảo tính đồng bộ, hợp lý cho BCTC, TTPT là một trong số các thủ tục hữu hiệu mà các KTV thường xuyên sử dụng để đưa ra ý kiến về các BCTC. TTPT nhằm đánh giá khái quát tính hợp lý của các xu hướng biến động và các mối quan hệ kinh tế, đồng thời xác định phạm vi và mức độ áp dụng các thủ tục khác. Mục đích chính của bài viết này là tìm ra hạn chế và nguyên nhân trong việc áp dụng TTPT theo Chuẩn mực Kiểm toán (CMKT) Việt Nam Số 520 cũ (ban hành năm 2000) tại các công ty kiểm toán và đưa ra một số phương hướng, giải pháp vận dụng CMKT Việt Nam Số 520 “Thủ tục phân tích” mới (ban hành năm 2012) trong kiểm toán BCTC. Giải quyết tốt vấn đề này là một trong những biện pháp nhằm nâng cao chất lượng kiểm toán BCTC và sức cạnh tranh của các công ty kiểm toán, thúc đẩy các công ty phát triển và đứng vững trên thị trường. Trong bài viết, các tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu, tham khảo các tài liệu, giáo trình, các CMKT Việt Nam và quốc tế, các văn

bản chế độ, các đề tài nghiên cứu có liên quan đến TTPT,... Bên cạnh đó, các tác giả còn sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp được thu thập từ việc tham gia thực tiễn thực tế quy trình thực hiện TTPT trong kiểm toán BCTC tại một số công ty kiểm toán. Khảo sát thực tế và xem xét hồ sơ kiểm toán các tài liệu, các hồ sơ, chương trình phân tích kiểm toán mà công ty đang áp dụng trong các cuộc kiểm toán BCTC tại các khách hàng cụ thể.

## 2. Khái quát chung về thủ tục phân tích trong kiểm toán báo cáo tài chính

### 2.1. Khái niệm về thủ tục phân tích

Trong quá trình thu thập các BCKT làm cơ sở đưa ra ý kiến về tính trung thực và hợp lý của BCTC, KTV phải sử dụng rất nhiều phương pháp kiểm toán khác nhau. Với ưu thế vượt trội về tiết kiệm thời gian và chi phí, TTPT đã trở thành một thủ tục hữu hiệu cung cấp BCKT về sự đồng bộ và hợp lý của số liệu kê toán đang được sử dụng ngày càng rộng rãi. Để tìm hiểu sâu về TTPT, trước hết cần hiểu rõ khái niệm về TTPT.

Theo định nghĩa trong CMKT quốc tế Số 520 (IAASB – 2009): “TTPT là quá trình đánh giá các thông tin tài chính được thực hiện qua một cuộc nghiên cứu các mối quan hệ đáng tin cậy giữa các thông tin tài chính và phi tài chính. Nó bao gồm cả

quá trình so sánh số liệu được phản ánh trên số sách với số liệu ước tính của KTV”.

Trong CMKT Việt Nam Số 520 “Quy trình phân tích” cũ ban hành năm 2000 (Bộ Tài chính - 2000) có nêu: “*Quy trình phân tích là việc phân tích các số liệu, thông tin, các tỷ suất quan trọng, qua đó tìm ra những xu hướng biến động và tìm ra những mối quan hệ có mâu thuẫn với các thông tin liên quan khác hoặc có sự chênh lệch lớn so với giá trị đã dự kiến*”.

Tại Đoạn 04 - Mục I của CMKT Việt Nam Số 520 mới ban hành năm 2012 (Bộ Tài chính - 2012) có nêu: “*TTPT được hiểu là việc đánh giá thông tin tài chính qua việc phân tích các mối quan hệ hợp lý giữa dữ liệu tài chính và phi tài chính. TTPT cũng bao gồm việc điều tra, khi cần thiết, về các biến động hoặc các mối quan hệ được xác định là không nhất quán với các thông tin liên quan khác hoặc có sự chênh lệch đáng kể so với các giá trị dự tính*”.

Như vậy, TTPT được hiểu một cách cụ thể hơn là quá trình so sánh, đối chiếu và đánh giá sự hợp lý về mối quan hệ giữa các thông tin tài chính với nhau hoặc giữa thông tin tài chính và thông tin phi tài chính. Việc so sánh, đối chiếu và đánh giá này nhằm phát hiện ra mối quan hệ và các biến động bất thường, từ đó tìm hiểu và giải thích nguyên nhân của các biến động này. TTPT được thực hiện như một thử nghiệm cơ bản nhằm giảm bớt rủi ro phát hiện liên quan đến cơ sở dẫn liệu của BCTC, kiểm tra toàn bộ BCTC trong khâu soát xét cuối cùng của cuộc kiểm toán cũng như xác định nội dung, lịch trình và phạm vi của các thủ tục kiểm toán khác.

## **2.2. Vai trò của thủ tục phân tích trong kiểm toán báo cáo tài chính**

Ngay trong phần đầu tiên của CMKT quốc tế (ISA) 520 đã khẳng định tầm quan trọng của TTPT là (IAASB-2009): “*KTV phải thực hiện TTPT ngay khi lập kế hoạch kiểm toán và kiểm tra tính hợp lý của toàn bộ BCTC*”. Trong CMKT Việt Nam 520 mới đã khẳng định vai trò của TTPT trong *Mục 0.3 – Mục tiêu của KTV và các doanh nghiệp (DN) kiểm toán* khi áp dụng TTPT là: (Bộ Tài chính - 2012)

Thu thập BCKT phù hợp và đáng tin cậy khi sử dụng các TTPT cơ bản;

Thiết kế và thực hiện các TTPT vào giai đoạn gần kết thúc cuộc kiểm toán để giúp KTV hình thành kết luận tổng thể về việc liệu BCTC có nhất quán với hiểu biết của KTV về đơn vị được kiểm toán hay

không.

Những nhận định trên đã chứng minh TTPT có một vị trí đặc biệt quan trọng và được thể hiện ngày càng rõ nét hơn trong quá trình kiểm toán. TTPT giúp KTV hiểu được ngành nghề, công việc kinh doanh của khách hàng trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán để có được những hiểu biết về các thông tin chưa được kiểm toán ở các năm trước, các biến động về tình hình hoạt động của DN có xu hướng ảnh hưởng đến kế hoạch kiểm toán năm nay. Đồng thời, TTPT còn giúp KTV đánh giá được khả năng tiếp tục hoạt động của khách hàng, cung cấp các dấu hiệu cho thấy khách hàng đang đứng trước những khó khăn về mặt tài chính. Việc thực hiện TTPT giúp KTV giảm bớt được các cuộc khảo sát kiểm toán chi tiết, dần trái, làm nổi lên các biến động bất thường, chỉ ra các sai sót tồn tại trên BCTC nhằm mục đích thu thập các BCKT đầy đủ và có hiệu lực với thời gian và chi phí thấp nhất, hạn chế được các rủi ro kiểm toán ở mức tối đa.

Nói tóm lại, TTPT đóng vai trò không thể thiếu trong bất kỳ một cuộc kiểm toán BCTC nào. TTPT là một trong những thủ tục kiểm toán giúp KTV khai thác BCKT có giá trị về sự đồng bộ và đánh giá được tổng thể, không bị sa vào các nghiệp vụ cụ thể. TTPT với nhiều ưu điểm, mang lại hiệu quả cao, do đó, được đánh giá là rất hữu ích và được sử dụng cho tất cả các giai đoạn của cuộc kiểm toán nhằm đánh giá tính hợp lý của BCTC.

## **2.3. Những điểm mới của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam Số 520 “Thủ tục phân tích” ban hành năm 2012**

CMKT 520 “Thủ tục phân tích” nằm trong Hệ thống CMKT Việt Nam ban hành theo Thông tư 214/2012/TT-BTC có nhiều điểm mới hơn so với CMKT 520 cũ trong việc vận dụng TTPT trong quy trình kiểm toán BCTC như sau:

Thứ nhất, CMKT 520 cũ chỉ hiểu “Quy trình phân tích là việc phân tích các số liệu, thông tin, các tỷ suất quan trọng, qua đó tìm ra những xu hướng, biến động và tìm ra những mối quan hệ có mâu thuẫn qua các thông tin liên quan khác hoặc có sự chênh lệch lớn so với giá trị đã dự kiến”. Còn CMKT 520 mới lại đưa ra một khái niệm về TTPT một cách đầy đủ và khái quát hơn khi nhấn mạnh đến tầm quan trọng của các thông tin phi tài chính trong mối quan hệ với các thông tin tài chính.

Thứ hai, CMKT 520 mới quy định rõ ràng trách

nhiệm của KTV và các công ty kiểm toán trong việc “phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của Chuẩn mực này trong quá trình thực hiện kiểm toán và cung cấp dịch vụ liên quan, đơn vị được kiểm toán và các bên sử dụng kết quả kiểm toán phải có những hiểu biết cần thiết về các quy định và hướng dẫn của Chuẩn mực này để phối hợp với KTV trong việc cung cấp các thông tin và tài liệu cần thiết liên quan đến cuộc kiểm toán”.

Thứ ba, nếu như CMKT 520 cũ chưa đề cập nhiều đến việc thực hiện thủ TTPT trong giai đoạn kết thúc kiểm toán thì CMKT mới lại làm rõ và hướng dẫn chi tiết hơn về tầm quan trọng của việc vận dụng thủ tục này trong việc “hình thành kết luận tổng thể về việc liệu BCTC có nhất quán với hiểu biết của KTV về đơn vị được kiểm toán hay không”.

Thứ tư, CMKT 520 mới đã cụ thể rõ các TTPT cơ bản mà KTV có thể áp dụng, xác định sự phù hợp của các TTPT cụ thể đối với các cơ sở dẫn liệu nhất định. Chuẩn mực đưa ra chi tiết các nhân tố ảnh hưởng đến độ tin cậy của dữ liệu và đánh giá các vấn đề liên quan về việc liệu dự tính đưa ra có đủ chính xác để xác định các sai sót trọng yếu hay không. Với việc thiết kế CMKT mới như trên, thực sự đây không chỉ là một văn bản pháp lý quy định về việc thực hiện TTPT trong kiểm toán BCTC, mà còn là một tài liệu hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ có giá trị rất lớn, giúp các KTV có thể hiểu rõ và phát huy những ưu điểm của TTPT nhằm nâng cao chất lượng kiểm toán BCTC.

Thứ năm, CMKT 520 còn lưu ý các vấn đề khi kiểm toán các đơn vị trong lĩnh vực công. Điều này càng chứng tỏ, CMKT 520 mới có giá trị bao quát rộng hơn trong các khía cạnh của kiểm toán BCTC tại các loại hình đơn vị khác nhau.

### **3. Đánh giá thực trạng vận dụng thủ tục phân tích trong quy trình kiểm toán báo cáo tài chính tại các công ty kiểm toán độc lập**

#### **3.1. Các kết quả đạt được khi áp dụng thủ tục phân tích trong kiểm toán báo cáo tài chính tại các công ty kiểm toán**

*Một là*, TTPT được xem là một kỹ thuật kiểm toán hữu hiệu giúp KTV giảm bớt hai áp lực thường gặp trong một cuộc kiểm toán là áp dụng về thời gian và nhân lực. Thực tế tại các công ty kiểm toán cho thấy, khi áp dụng TTPT cho một khoản mục mà không phát hiện được bất kỳ chênh lệch bất thường hay mối liên hệ không hợp lý nào, KTV có thể đã có

được bằng chứng về sự hợp lý chung của khoản mục đang kiểm toán và có thể giảm mới các thủ tục kiểm tra chi tiết không cần thiết. Ngoài ra, việc áp dụng TTPT như một thử nghiệm cơ bản có hiệu quả hơn so với kiểm tra chi tiết trong việc giảm bớt rủi ro phát hiện liên quan đến các cơ sở dẫn liệu của BCTC. Chính vì những ưu thế trên mà các KTV ngày càng có khuynh hướng thay thế các thử nghiệm chi tiết bằng các TTPT trong những trường hợp cụ thể, mạnh dạn vận dụng các TTPT trong quá trình tác nghiệp và sử dụng kết quả phân tích để đưa ra các kết luận quan trọng.

*Hai là*, thực hiện TTPT là một trong những phương thức hữu hiệu để thường xuyên tiếp cận với môi trường kinh doanh, nắm bắt được các đặc điểm ngành nghề, phương thức quản lý và hoạt động của đơn vị. Có thể nói, những kiến thức và kinh nghiệm thu thập được trong quá trình thực hiện TTPT đã trợ giúp rất hiệu quả trong việc lập kế hoạch kiểm toán. Nhiều trường hợp KTV đã phát hiện ra những vùng rủi ro và nhận diện được các cơ sở dẫn liệu quan trọng trong khi áp dụng TTPT trong giai đoạn Lập kế hoạch kiểm toán. Ngoài ra, TTPT còn tỏ ra hiệu quả trong việc xác định nội dung, lịch trình và phạm vi của các thủ tục kiểm toán khác.

*Ba là*, gian lận và sai sót trên BCTC của đơn vị là điều khó tránh khỏi. Cùng với đà phát triển của nền kinh tế thị trường thì tình trạng này đang trở lên ngày càng phổ biến hơn. Thực tế cho thấy TTPT là một kỹ thuật khá hiệu quả trong việc nhận diện các gian lận và sai sót trên BCTC. Với khả năng cung cấp những bằng chứng về sự đồng bộ, chuẩn xác và có giá trị về các số liệu và tài liệu kế toán, TTPT đang thu hút sự quan tâm của các KTV trong giai đoạn Thực hiện kiểm toán ở nhiều khoản mục khác nhau.

*Bốn là*, một số KTV đã thành công bằng những phát hiện mang tính đột phá trong giai đoạn soát xét tổng thể cuộc kiểm toán. Nhờ khả năng vận dụng TTPT một cách sáng tạo, các KTV có được những kết luận khá nhạy cảm và sắc bén về sự phù hợp trên các khía cạnh trọng yếu của BCTC. Không bị sa vào các nghiệp vụ cụ thể, TTPT có khả năng đánh giá trên những nét tổng thể nên có thể cho KTV một cái nhìn toàn diện và sâu sắc hơn về triển vọng trong tương lai cũng như khả năng hoạt động liên tục của khách hàng. Các KTV cũng có thể nhận diện các dấu hiệu sa sút của đơn vị khi phân tích các tỷ số tài chính và tỷ số hoạt động trong giai đoạn này. Đồng

thời cũng trợ giúp rất nhiều cho việc viết thư quản lý gửi cho khách hàng cũng như tư vấn hoàn thiện hệ thống KSNB sau khi kết thúc một đợt kiểm toán. Thực tế cho thấy, các công ty giữ được khách hàng cũ và ngày càng có nhiều khách hàng mới cũng là nhờ một phần vào tính thuyết phục của những thư quản lý và những tư vấn có tính chiến lược trong việc hoàn thiện hệ thống kế toán của khách hàng.

### **3.2. Những tồn tại và nguyên nhân khi áp dụng thủ tục phân tích trong kiểm toán báo cáo tài chính tại các công ty kiểm toán**

#### **3.2.1. Các tồn tại**

Thứ nhất, mặc dù TTPT có rất nhiều những ưu điểm vượt trội, tuy nhiên, việc áp dụng TTPT trong các công ty kiểm toán còn mang tính chất tương đối, ước lệ và phụ thuộc vào thói quen của từng KTV. Các CMKT đã kịp thời ban hàng song cũng chỉ dừng lại ở việc hướng dẫn thể thức áp dụng các nguyên tắc, thủ tục cơ bản liên quan đến TTPT trong quy trình kiểm toán BCTC. Các công ty kiểm toán hầu như chưa có một quy định chặt chẽ nào để khuyến khích và hướng dẫn cụ thể cách thức áp dụng các TTPT.

Thứ hai, việc thực hiện TTPT đa phần chỉ được thực hiện ở các cấp cao như trưởng phòng, trưởng nhóm trong giai đoạn Lập kế hoạch và giai đoạn Kết thúc kiểm toán. Việc phân công KTV theo từng phần hành cụ thể đôi khi hạn chế khả năng phân tích và tổng hợp. Một vấn đề tương tự như không quan trọng khi đặt trong một khoản mục hay một phần riêng lẻ nhưng có thể chứa đựng những gian lận và sai sót nếu được xem xét trong mối quan hệ với các phần khác.

Thứ ba, các TTPT do các KTV thực hiện nhiều khi không được thể hiện trên giấy làm việc mà chỉ dựa vào khả năng phán xét nghề nghiệp và kinh nghiệm làm việc của người phân tích. Mặc dù, các KTV đều có một quá trình phân tích đánh giá và tích lũy nhưng các phân tích này chưa được lưu vào hồ sơ kiểm toán. Đây là khó khăn cho cấp trên trong việc kiểm soát chất lượng công tác kiểm toán cũng như các nhóm kiểm toán cho các năm sau khi không có tài liệu để đánh giá và tìm hiểu những nhận định nhằm hiểu rõ hơn về khách hàng.

Thứ tư, các KTV xem xét qua một lượt rồi tìm cách giải thích cho các chênh lệch, biến động chứ chưa chủ động xây dựng các ước tính và dự đoán riêng cho mình, hoặc các ước tính nếu được thực

hiện cũng được tiến hành rất sơ sài, thiếu sự đầu tư một cách công phu. Khi phát hiện các chênh lệch, KTV yêu cầu đơn vị giải thích rồi đưa ra kết luận mà chưa cố gắng tìm thêm các thông tin bổ sung từ các nguồn độc lập với đơn vị hoặc đôi khi KTV quá tin vào lời giải trình của đơn vị mà không tiến hành kiểm tra lại tính chính xác của các giải trình đó. Việc quá lệ thuộc vào các số liệu kế toán của đơn vị sẽ mất đi tính độc lập vốn có của KTV trong công tác kiểm toán.

Thứ năm, các TTPT được áp dụng tại một số công ty chưa thực sự phong phú và đa dạng. Đa số các KTV chỉ áp dụng các TTPT đơn giản như so sánh biến động năm nay và năm trước, phân tích tỷ số tài chính, phân tích các tỷ suất về rủi ro trong kinh doanh như (hệ số thu hồi nợ, thời gian thu hồi nợ,...). Nhưng các thủ tục như nghiên cứu mối quan hệ giữa các thông tin tài chính và thông tin phi tài chính, các tỷ suất thể hiện kết quả sản xuất (tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch sản xuất theo mặt hàng, hệ số đều đặn của sản xuất,...) còn ít được áp dụng hoặc nếu có áp dụng cũng không hoàn chỉnh. Điều này sẽ làm giảm khả năng đánh giá của KTV đối với các biến động tài chính cũng như không có cái nhìn sâu sắc về khách hàng.

Thứ sáu, các KTV mới chỉ tiến hành phân tích BCDKT và BCKQKD mà không tiến hành phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (BCLCTT) - một BCTC quan trọng cho biết khả năng tạo tiền, tình hình quản lý tài sản của khách hàng. Trong giai đoạn thực hiện kiểm toán, một số công ty chưa xây dựng số chênh lệch có thể chấp nhận được mà chỉ sử dụng giá trị trọng yếu kết hợp với sự phán đoán nghề nghiệp của KTV. Chính vì vậy, nhiều khi KTV đã bỏ qua các sai sót của BCTC.

#### **3.2.2. Nguyên nhân những tồn tại trong việc vận dụng thủ tục phân tích trong quy trình kiểm toán báo cáo tài chính tại các công ty kiểm toán độc lập**

##### **3.2.2.1. Nguyên nhân chủ quan**

Trước hết, nguyên nhân dẫn đến những tồn tại trong việc vận dụng TTPT về rủi ro kinh doanh trong quy trình kiểm toán BCTC phải nói đến đó chính là từ phía các KTV – những người trực tiếp thực hiện cuộc kiểm toán. Rất nhiều KTV còn chưa nhận thức sâu sắc về vai trò và ưu điểm của TTPT trong quá trình kiểm toán, đặc biệt là trong giai đoạn lập kế hoạch và kết thúc kiểm toán. Các KTV có xu hướng nghiêng về việc thực hiện các thủ tục nghiệm chi

tiết hơn là áp dụng các TTPT dù TTPT có ưu thế vượt trội hơn hẳn. Mặc dù có thể cung cấp các BCKT có độ tin cậy cao hơn nhưng thử nghiệm chi tiết lại mang tính cục bộ, không thể cung cấp cho KTV một cái nhìn toàn diện và tổng thể về ngành nghề và công việc kinh doanh của khách hàng. Chính vì thế, từ chỗ chưa thấy được tầm quan trọng của các TTPT trong quá trình kiểm toán, KTV sẽ không có ý thức vận dụng các TTPT trong những trường hợp có thể hoặc đầu tư xây dựng các ước tính kiểm toán độc lập với số liệu của đơn vị để làm phong phú thêm các BCKT thu thập được.

Mặt khác, việc vận dụng TTPT để hỗ trợ quá trình thu thập BCKT và đưa ra kết luận kiểm toán đã có song vẫn còn sơ sài và chưa thực hiện được thiết kế đề ra. Số lượng các KTV và các trợ lý có kinh nghiệm không nhiều, trong khi các trợ lý mới vào nghề còn ít kinh nghiệm lại chiếm tỷ trọng cao. Bên cạnh đó, các KTV chưa được tiếp cận đến những phương pháp, những mô hình phân tích tiên bộ như SWOT, VALUE CHAIN, PEST,... nên TTPT được thiết kế còn đơn giản và sơ sài, việc vận dụng còn nhiều hạn chế.

Vì vậy, cần có những thủ tục, những mô hình phân tích cụ thể cho từng loại hình khách hàng cũng như theo quy mô lớn nhỏ, nên xây dựng một quy trình phân tích chuẩn, nhưng cũng cần có sự cụ thể hóa sao cho phù hợp với đặc thù từng nhóm khách hàng.

### *3.3.2.2. Nguyên nhân khách quan*

Bên cạnh những nguyên nhân chủ quan thì không thể không kể đến một số nguyên nhân khách quan cũng làm giảm hiệu quả của việc vận dụng TTPT trong kiểm toán BCTC.

Thứ nhất, đó là yếu tố thời gian và thành phần nhóm kiểm toán là một trong những nguyên nhân dẫn tới tình trạng chưa thực hiện đầy đủ các TTPT. Đặc biệt là trong giai đoạn mùa vụ, việc thiếu nhân sự là một vấn đề tồn tại cần có biện pháp giải quyết triệt để.

Thứ hai, đó là vấn đề về hệ thống pháp luật và CMKT tại Việt Nam, mặc dù đã có rất nhiều cố gắng trong việc cải cách sâu rộng công tác tài chính kế toán nhưng hệ thống kế toán vẫn chưa theo kịp với tốc độ phát triển của nền kinh tế thị trường, nhiều quy định còn thiếu hoặc tỏ ra không còn phù hợp với tình hình phát triển mới, chưa được ban hành kịp thời để tạo khung pháp lý cho hoạt động

kiểm toán.

Thứ ba, việc xây dựng chỉ tiêu phân tích phù hợp với hệ thống kế toán Việt Nam còn chưa được hoàn chỉnh. Hệ thống thông tin trên BCTC nhằm phục vụ cho mục tiêu phân tích còn phải bổ sung thêm nhiều chỉ tiêu, đặc biệt là thông tin tài chính của các công ty cổ phần, công ty niêm yết. Thêm vào đó, nhiều chỉ tiêu phân tích vẫn chưa thống nhất được quan điểm đánh giá, gây ra khó khăn cho việc tổng hợp và so sánh.

Thứ tư, việc thu thập thông tin tài chính gặp rất nhiều khó khăn do việc công khai thông tin tài chính trên thị trường chứng khoán vẫn chưa bị bắt buộc theo luật nên đã hạn chế đáng kể tác dụng tích cực của thị trường chứng khoán trong việc cung cấp thông tin.

Thứ năm, đó là về vấn đề đào tạo, chương trình đào tạo cho các sinh viên chuyên ngành kế toán, kiểm toán tại các trường đại học còn nhiều điểm cần phải bổ sung. Các sinh viên được đào tạo rất bài bản về chuyên môn, nghiệp vụ kế toán kiểm toán nhưng lại thiếu những kiến thức chuyên sâu về phân tích và tổng hợp.

Thứ sáu, một trong những nguyên nhân khách quan không thể không kể đến, đó là do hạn chế vốn có của bản thân TTPT. TTPT chỉ có tính định hướng giúp xác định vùng rủi ro nhằm tập trung thử nghiệm chi tiết chứ không được sử dụng độc lập để cung cấp BCKT có độ tin cậy cao như thử nghiệm chi tiết. Ngoài ra, các TTPT không phản ánh được biến động bất thường khi các thông tin được phân tích tác động ngược chiều và bù trừ lẫn nhau.

## **4. Một số giải pháp để vận dụng Chuẩn mực Kiểm toán Số 520 mới về “Thủ tục phân tích” nhằm nâng cao chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính tại các công ty kiểm toán độc lập**

### ***4.1. Sử dụng thủ tục phân tích tỷ lệ để xem xét và xử lý những mối quan hệ trong các loại báo cáo tài chính trong giai đoạn Lập kế hoạch kiểm toán.***

KTV lập Bảng phân tích sử dụng số liệu lấy từ BCDKT và BCKQKD của đơn vị để tính số tăng, giảm tương đối và tuyệt đối của từng chỉ tiêu nhằm xem xét và đánh giá sự biến động của từng khoản mục. Từ đó, KTV khoanh vùng được những khoản mục có rủi ro tiềm ẩn, xác định được các thủ tục kiểm toán và lập kế hoạch kiểm toán phù hợp. Tuy nhiên, ngoài việc phân tích biến động tăng giảm tuyệt đối, tương đối, các KTV nên sử dụng thêm

TTPT tỷ lệ để xem xét và xử lý những mối quan hệ trong BCTC. Với phương pháp này, BCTC sẽ được thiết kế theo tỷ lệ dạng phần trăm so với quy mô chung. Các khoản mục trong BCĐKT được tính theo tỷ lệ Tổng tài sản, các khoản mục trong BCKQKD được tính theo tỷ lệ doanh thu. Bằng cách xem xét biến động tỷ lệ phần trăm của từng khoản mục và mối quan hệ giữa chúng, KTV có thể phát hiện ra những sự thay đổi bất thường. Ví dụ, nếu tỷ suất lãi gộp thấp hơn nhiều so với năm trước thì KTV cần xem xét khả năng là các con số doanh số bán hàng bị sai. Có thể có sự gian lận hay sai sót đã dẫn đến hạ thấp doanh số bán, đưa thêm những khoản chi phí giá vào chi phí bán hàng, hay tính toán sai số hàng tồn kho cuối kỳ. Tuy nhiên, cũng không loại trừ trường hợp DN giảm giá bán nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh. Có thể minh họa cho phương pháp phân tích theo tỷ lệ chung đối với BCKQKD tại công ty A như bảng 1.

Từ việc thiết lập theo tỷ lệ so với qui mô chung của các BCTC giúp ta có những phân tích cụ thể và tìm hiểu thêm được một số nguyên nhân giải thích cho sự thay đổi trong khoản mục. Như với

BCKQKD của công ty A ở trên cho ta thấy, doanh thu công ty tăng trưởng liên tục trong ba năm ( $9.734 > 8.028 > 7.841$ ). Tuy nhiên, tỷ lệ giá vốn hàng bán cũng tăng ( $62,5\% > 60,3\% > 59,3\%$ ), từ đó ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận, mặc dù công ty đã cố gắng tiết kiệm chi phí. Tỷ lệ tổng chi phí so với doanh thu năm 2011 là 17,7%, con số này của năm 2012 chỉ còn 16,8%, nhưng do tỷ lệ giá vốn hàng bán tăng đã làm cho suất sinh lợi của doanh thu giảm ( $11,9\% < 12,6\% < 13,2\%$ ). Có thể nói, Công ty A đã cố gắng duy trì một chính sách cổ tức đều đặn (cũng là một phương cách tạo 488 triệu đồng, đạt tỷ lệ 48% trên lợi nhuận sau thuế, năm 2012 tỷ lệ này là 45%). Tất nhiên, chia cổ tức cao không có nghĩa là dấu hiệu của một công ty phát triển, mà có khi ngược lại.

#### 4.2. Tiến hành thủ tục phân tích đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Không chỉ tiến hành phân tích tỷ trọng trên BCĐKT và BCKQKD, các công ty nên quy định bắt buộc phân tích BCLCTT. Vì hiện nay, lập BCLCTT là yêu cầu bắt buộc đối với các công ty, cùng với đó, BCLCTT lại có ý nghĩa vô cùng to lớn trong việc

**Bảng 1: Phân tích tỷ trọng trên BCKQKD tại Công ty A**

Đơn vị tính: 1.000.000VNĐ

Phân tích sơ bộ BCKQKD trước kiểm toán tại Công ty A						
Chỉ tiêu	2012		2011		2010	
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
<b>Doanh thu</b>	<b>9.734</b>	<b>100%</b>	<b>8.028</b>	<b>100%</b>	<b>7.841</b>	<b>100%</b>
Giá vốn	6.085	62,5%	4.843	60,3%	4.641	59,3%
Lợi nhuận gộp	3.649	37,5%	3.185	39,7%	3.139	40,7%
Chi phí bán hàng	1.030	10,6%	891	11,1%	868	11,1%
Chi phí quản lý DN	602	6,2%	527	6,6%	500	6,4%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	2.017	20,7%	1.767	22,0%	1.825	23,3%
Thu nhập và chi phí khác	(3.426)		(3.080)		3.080	
Doanh thu tài chính	90	0,9%	84	1,0%	86	1,1%
Chi phí tài chính	345	3,5%	314	3,9%	(342)	-4,4%
LN khác	(255)	-2,6%	(230)	-2,9%	(256)	-3,3%
LN trước thuế	1.762	18,1%	1.537	19,1%	1.569	20,0%
Chi phí thuế TNDN	599	6,2%	523	6,5%	533	6,8%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,88		2,51		2,56	
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.163</b>	<b>11,9%</b>	<b>1.014</b>	<b>12,6%</b>	<b>1.036</b>	<b>13,2%</b>

(Nguồn: Công ty AASC, 2012)

đánh giá khả năng tạo ra tiền, khả năng thanh toán của doanh nghiệp và dự đoán được luồng tiền trong kỳ tiếp theo. BCLCTT cho biết liệu công ty có khả năng chuyển các khoản phải thu thành tiền không. Hơn nữa, phân tích BCLCTT có thể khắc phục nhược điểm của các tỷ số về khả năng thanh toán. Phân tích BCLCTT cũng cho biết mối liên hệ giữa dòng tiền và các hoạt động sản xuất kinh doanh như mối liên hệ giữa các khoản phải thu, phải trả và lưu chuyển tiền tệ, các khoản chi phí và dòng lưu chuyển tiền tệ,... Ngoài việc phân tích biến động và phân tích tỷ trọng tương tự như với BCĐKT và BCKQKD, KTV có thể dựa vào BCLCTT để tính một số chỉ tiêu như: (Robert C.Higgins – 2009)

$$\text{Ngân lưu trả nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Ngân lưu ròng từ hoạt động kinh doanh}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Ý nghĩa: công ty có tạo ra được dòng ngân lưu từ hoạt động chính của mình để trả nợ ngắn hạn hay không. Chỉ tiêu này lớn hơn hoặc bằng 40% được xem là tình hình thanh toán lành mạnh. Nhưng lưu ý rằng “tình hình thanh toán lành mạnh” khác với “tình hình kinh doanh thuận lợi”, các công ty đang tăng trưởng doanh thu, mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh thì luôn thấy thiếu tiền. Dư tiền, tức là mắc “bệnh phát phi”, vì đơn giản là không có gì để đầu tư thêm nữa.

$$\text{Ngân lưu trả nợ chung} = \frac{\text{Ngân lưu ròng từ hoạt động kinh doanh}}{\text{Tổng Nợ phải trả}}$$

Ý nghĩa: Khả năng trả nợ được đo bằng dòng tiền từ hoạt động kinh doanh. Tỷ lệ này lớn hơn hoặc bằng 20% được xem là tình hình tài chính lành mạnh.

$$\text{Chất lượng tỷ lệ thu nhập} = \frac{\text{Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh}}{\text{Lợi nhuận ròng}}$$

Ý nghĩa: Chỉ số này cho biết tỷ lệ thu nhập phát sinh từ tiền sau đó được sử dụng cho hoạt động đầu tư mới hoặc trả nợ tài chính. Khi tỷ lệ này khác 1, cần phải tìm ra nguyên nhân gây ra sự khác nhau đó, liệu tỷ lệ này có thay đổi theo thời gian hay không, nếu có phải tìm hiểu nguyên nhân, những sự biến động của các khoản phải thu, hàng hóa và các khoản phải trả là bình thường và có lời giải thích hợp lý cho những thay đổi này không.

Các thông tin từ việc phân tích BCLCTT có thể

giúp đánh giá cấu trúc vốn và tiềm năng phát triển của DN. Việc phân tích BCLCTT còn đặc biệt hữu ích đối với DN hoạt động trong năm có kết quả lỗ, vì một loạt các chỉ tiêu phân tích về tỷ suất sinh lợi không thực hiện được. Với tất cả những lợi ích mà việc phân tích BCLCTT mang lại, cùng với đòi hỏi nâng cao chất lượng kiểm toán BCTC trong nền kinh tế phát triển như hiện nay, các công ty kiểm toán nên bổ sung thêm TTPT về BCLCTT.

#### **4.3. Một số kiến nghị về việc vận dụng thủ tục phân tích trong giai đoạn Thực hiện kiểm toán**

Trong giai đoạn này, TTPT được thực hiện như một thử nghiệm cơ bản nhằm thu thập thêm BCKT về sự đồng bộ và hợp lý của các số liệu và tài liệu kế

toán, giảm bớt rủi ro phát hiện liên quan đến các cơ sở dẫn liệu của BCTC đồng thời nhận diện các dấu hiệu của gian lận và sai sót. Tùy vào từng khoản mục với những mục tiêu đặc thù và một số điều kiện khác như đặc điểm hoạt động của đơn vị, tính trọng yếu của khoản mục, mục tiêu kiểm toán mà KTV lựa chọn TTPT phù hợp. KTV nên tiến hành TTPT sau trong giai đoạn thực hiện kiểm toán để tăng cường hiệu quả như:

#### **\* Xây dựng thêm một số TTPT mới trong việc đánh giá dự phòng phải thu khó đòi**

- **Mục đích:** Các KTV chủ yếu dựa vào công cụ ước tính công nợ phải thu bằng phương pháp tuổi nợ

để đánh giá mức độ thu hồi chúng. Phương pháp phân tích theo tuổi nợ có thể giúp KTV có thể đánh giá các khoản nợ không thể thu hồi ở mức độ chung nhất và chỉ tại một thời điểm. Tuy nhiên, một hạn chế của phương pháp này chính là không thể xem xét tính chính xác của các ước tính trong quá khứ của DN như là một yêu cầu của CMKT. Việc phân tích các xu hướng và sự việc đã xảy ra trong quá khứ có thể cung cấp nhiều thông tin hữu ích về sự đúng đắn trong quyết định ở quá khứ của DN và xu

**Bảng 2: Thu thập số liệu cho quy trình phân tích**

<b>Đánh giá dự phòng Nợ phải thu khó đòi tại Công ty A</b>			
<i>Đơn vị: Triệu đồng</i>			
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2012</b>
Số dư đầu kỳ Nợ phải thu khó đòi (BADA)	79	96	126
Chi phí nợ khó đòi (BDE)	101	107	82
Xóa sổ (WO)	(84)	(77)	(105)
Số dư cuối kỳ dự phòng Nợ phải thu khó đòi	96	126	103

(Nguồn: Mark E.Riley and William R.Pasewark,2009)

hướng sắp tới có thể xảy ra đối với DN trong việc ước tính này. Từ đó cung cấp cho KTV một BCKT về mức độ tin cậy vào các ước tính dự phòng phải thu khó đòi của DN trong quá khứ cũng như trong năm hiện tại.

#### **Phương pháp thực hiện:**

*Bước 1: Thu thập số liệu cần thiết cho TTPT -* Việc thu thập số liệu cần thiết cho TTPT tại Công ty A được thể hiện trong bảng 2.

KTV phải sử dụng số liệu trong ba năm liên tiếp của Công ty A để mô tả cho việc sử dụng TTPT mới nhằm đánh giá những ước tính trong quá khứ. Vì

những công cụ này sử dụng số liệu trong quá khứ nên chúng có thể biểu hiện tính hữu hiệu của những ước tính mà DN sử dụng trong quá khứ.

#### *Bước 2: Tính toán các thông số cần thiết*

Các kỹ thuật phân tích được mô tả trong bảng 3 cụ thể như sau:

*Kỹ thuật 1: So sánh Tổng chi phí nợ khó đòi (BDE) với Tổng mức xóa sổ (WO) -* Tỷ số này được tính cho một số năm liên tiếp của DN đó và nó có ý nghĩa là nếu tỷ số này nhỏ hơn 1 thì KTV cần xem xét việc DN có khuynh hướng ước tính nợ khó đòi thấp và có thể ảnh hưởng đến khả năng thu hồi

**Bảng 3: Mô tả cách tính các tỷ số cần thiết cho việc phân tích tại Công ty A**

<b>Kỹ thuật sử dụng</b>	<b>Phương pháp tính</b>	<b>Tính toán ví dụ</b>	<b>Ý nghĩa</b>
Kỹ thuật 1	$\sum BDE \div \sum WO$	Từ năm 2010 đến năm 2012 thì $\sum BDE = 101 + 107 + 82 = 290$ $\sum WO = 84 + 77 + 105 = 266$ Vậy $\sum BDE \div \sum WO = 1,09$	1,0 cho một chu kỳ nhiều năm liên tiếp
Kỹ thuật 2	$BADA \div WO$	Tính cho năm 2012 thì $126 \div 105 = 1,20$	1,0 đến 2,0 cho một năm cụ thể nào đó
Kỹ thuật 3	Bắt đầu với BADA ở một năm t ( $BADA_t$ ) sau đó trừ cho WO của năm tương ứng với t đó, cho đến khi $BADA_t$ hết, tiếp tục chia cho mức WO của năm cuối cùng để tính toán được số năm mà BADA sử dụng hết	Giả sử năm 2009 là năm t, do đó phần còn lại của năm đầu tiên là $96 - 77 = 19$ triệu đồng. Đến năm thứ 2 thì phần còn lại là 19 triệu sẽ được sử dụng trong 0,18 năm còn lại ( $19 \div 106 = 0,18$ ) Như vậy BADA năm 2009 sẽ hết trong vòng 1,18 năm ( $1 + 0,18$ )	1 đến 2 năm

(Nguồn: Mark E.Riley and William R.Pasewark,2009)



nợ. Ngược lại nếu tỷ số này lớn hơn 1 thì đây là dấu hiệu mà DN đang lập dự phòng một cách quá mức.

**Kỹ thuật 2: So sánh Số dư đầu kỳ dự phòng nợ phải thu khó đòi (BADA) với Tổng mức xóa sổ (WO)** - Nếu tỷ số này thấp sẽ cho biết mức dự phòng vào đầu năm sẽ không đủ thực hiện việc xóa sổ biểu hiện cho thấy DN có khả năng trích lập thiếu mức dự phòng phải thu khó đòi và ngược lại.

**Kỹ thuật 3: Đánh giá tỷ lệ cạn kiệt dự phòng** - Tỷ lệ cạn kiệt dự phòng chỉ ra thời gian DN sử dụng hết số dư của khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi để bù đắp cho số đã xóa sổ.

#### 4.4. Một số kiến nghị về việc vận dụng thủ tục phân tích trong giai đoạn Kết thúc kiểm toán

Trong giai đoạn kết thúc kiểm toán, các công ty kiểm toán nên thiết kế TTPT khả năng hoạt động liên tục của khách hàng và yêu cầu các KTV thực hiện và thể hiện trên giấy làm việc. Công ty có thể thực hiện phân tích tỷ số Z – một công cụ phân tích tài chính khá hiệu quả về giả thiết hoạt động liên tục của khách hàng. Công thức tỷ số Z nhằm đo lường tình trạng tài chính và dự đoán khả năng phá sản của một DN trong vòng 2 năm, được đưa ra vào năm 1968 bởi Edward I. Altman - Giáo sư của trường Leonard N. Stern School of Business tại trường Đại học New York (Eidleman Gregory J., 1995).

Chỉ số Z bao gồm 5 chỉ số X1, X2, X3, X4 và X5, trong đó:

X1 = Tỷ số vốn lưu động / Tổng tài sản

X2 = Tỷ số lợi nhuận giữ lại / Tổng tài sản

X3 = Tỷ số lợi nhuận trước lãi vay và thuế / Tổng tài sản

X4 = Giá thị trường của Vốn chủ sở hữu / Giá trị sổ sách của Tổng Nợ

X5 = Tỷ số Doanh thu / Tổng tài sản

Từ một chỉ số Z ban đầu, Giáo sư Edward I. Altman đã phát triển ra Z' và Z'' để có thể áp dụng theo từng loại hình và ngành nghề DN như sau:

Đối với DN đã cổ phần hóa, ngành sản xuất

$$Z = 1,2 * X1 + 1,4 * X2 + 3,3 * X3 + 0,64 * X4 + 0,999 * X5$$

Nếu  $Z > 2,99$ : DN nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản;

Nếu  $1,8 < Z < 2,99$ : DN nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản;

Nếu  $Z < 1,8$ : DN nằm trong vùng nguy hiểm,

nguy cơ phá sản cao.

Đối với DN chưa cổ phần hóa, ngành sản xuất

$$Z' = 0,717 * X1 + 0,847 * X2 + 3,107 * X3 + 0,42 * X4 + 0,998 * X5$$

Nếu  $Z' > 2,9$ : DN nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản;

Nếu  $1,23 < Z' < 2,9$ : DN nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản;

Nếu  $Z' < 1,23$ : DN nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Với các DN khác: Chỉ số Z'' được sử dụng cho hầu hết các ngành, các loại DN. Vì sự khác nhau khá lớn của chỉ số X5 giữa các ngành nên X5 đã được đưa ra khỏi công thức:

$$Z'' = 6,56 * X1 + 3,26 * X2 + 6,72 * X3 + 1,05 * X4$$

Nếu  $Z'' > 2,6$ : DN nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản;

Nếu  $1,2 < Z'' < 2,6$ : DN nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản;

Nếu  $Z'' < 1,2$ : DN nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Với mô hình này sẽ giúp KTV có cái nhìn tổng quát về khả năng hoạt động liên tục của DN và liên kết nó với BCTC của đơn vị để đưa ra những kết luận hợp lý nhằm đảm bảo rằng trên BCTC của khách hàng không còn sai phạm trọng yếu.

## 5. Kết luận

Trong một cuộc kiểm toán, TTPT được đánh giá là một thủ tục tiên tiến, đem lại hiệu quả cao trong công việc thu thập BCKT. Trong mỗi giai đoạn kiểm toán, TTPT hướng tới những mục tiêu khác nhau, thực hiện các phương pháp khác nhau nhằm thu thập BCKT có giá trị sử dụng cao, góp phần nâng cao hiệu quả, rút ngắn thời gian, tiết kiệm chi phí của cuộc kiểm toán. Trong phạm vi bài viết, các tác giả chưa nêu hết được toàn bộ quy trình phân tích được thực hiện bởi các công ty kiểm toán mà chỉ nêu lên được phần chung nhất, cơ bản nhất của TTPT. Các kiến nghị và giải pháp đã trình bày trên đây chỉ là một số ý kiến của các tác giả để áp dụng các TTPT nhằm nâng cao hiệu quả trong quy trình kiểm toán BCTC. □

### **Tài liệu tham khảo:**

Bộ Tài chính (1999, 2000, 2001, 2003, 2005, 2012), *Hệ thống Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam*.

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC (2012), *Hồ sơ kiểm toán*.

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam VAE (2012), *Tài liệu hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kiểm toán số 520*.

Nguyễn Quang Quỳnh, Ngô Trí Tuệ (2012), *Kiểm toán tài chính*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội.

Eidleman Gregory J., The CPA Journal Online (1995), *Z scores - A guide to failure prediction*.

International Auditing and Assurance Standards Board (IAASB) (2009), *International Standards on Auditing (ISAs)*.

Mark E.Riley and William R.Pasewark, CPA, Ph.D (2009), *Assessing the Allowance for Doubtful Accounts using historical data to evaluate the estimation process*.

Robert C.Higgins – Biên dịch: Nguyễn Tấn Bình (2009), *Phân tích quản trị tài chính*, Nhà xuất bản Thống kê.

### **Applying the new Vietnamese Standards on Auditing No. 520 “Analytical procedures” to improve the quality of auditing financial statements in independent audit firms in Vietnam**

#### *Abstract:*

*Analytical procedures is an important audit procedure. Analytical procedure involve evaluation of financial statement information by a study of relationships among financial and nonfinancial data. The auditors can use their relationships to obtain evidence about the reasonableness of financial statement amounts. However, auditors have had limited to use analytical procedures in audit process. Therefore, auditors should be search to use the new Vietnamese Standard on Audit 520 “Analytical procedures” - which is promulgated and to effective as from 01/01/2014 in audit process.*

---

#### **Thông tin tác giả:**

##### **\*Vũ Thị Hồng Hà**

- Tổ chức tác giả công tác: Tổng công ty Xuất nhập khẩu tổng hợp Vạn Xuân

- Lĩnh vực nghiên cứu chính của tác giả: Kiểm toán báo cáo tài chính do kiểm toán độc lập thực hiện

Địa chỉ email: honghvt89@gmail.com

##### **\*\*Đinh Thế Hùng, Tiến sĩ**

- Tổ chức tác giả công tác: Viện Kế toán Kiểm toán, Đại học Kinh tế Quốc dân

- Lĩnh vực nghiên cứu chính của tác giả: Kiểm toán tài chính, kiểm toán quyết toán công trình xây dựng cơ bản, kiểm toán nội bộ, kiểm toán hoạt động, kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp.

- Một số tạp chí tiêu biểu mà tác giả đã từng đăng tải công trình nghiên cứu: Tạp chí Kế toán, Tạp chí Nghiên cứu Khoa học Kiểm toán, Tạp chí Kinh tế và Phát triển

Địa chỉ email: hungdtneu@gmail.com